

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2022/DS-PT**

Ngày 16-9-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng, hợp đồng thế chấp
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán:

Ông Lê Quang Ninh

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97A/2022/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng N**

Địa chỉ: Số 02, Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T** – Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Đinh Lệnh Q** (văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014) – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – chi nhánh huyện L, Tây B

Đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông **Ngô Thanh S** (văn bản ủy quyền số 01/NHNN_o-GUQ ngày 03/01/2022) – Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch L - Ngân hàng N, chi nhánh huyện L, Tây B. (*có mặt ngày xét xử, vắng mặt khi tuyên án*).

Địa chỉ nơi làm việc: xã L, huyện L, B.

- Bị đơn:

1. Bà **Lâm Thị L**, sinh năm 1971. (*vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông **Hoàng Minh Q1**, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh B; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Q1: Ông **Nguyễn Đình P**, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 195, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh B; (có mặt ngày xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

2. Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1976; (đã chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T1

1. Ông **Nguyễn Văn O**;

Địa chỉ: Tổ 19, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đ; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà **Phạm Thị Ngọc T2**, sinh năm 1979; (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B

3. Cháu **Nguyễn Phạm Ngọc H**, sinh ngày 03/4/2014; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Cháu **Nguyễn Phạm Thanh H1**, Sinh ngày 22/4/2017; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B;

Người đại diện theo pháp luật của cháu H, cháu H1: Bà **Phạm Thị Ngọc T2**; sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã T, huyện T, tỉnh B. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Cháu **Nguyễn Thanh H2**, sinh năm 2005;

Địa chỉ: ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật của cháu H2: Bà **Lâm Thị L**; sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh B. (vắng mặt);

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

1. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh B

2. Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Hồng Đ** – chủ tịch UBND xã L; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lâm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/4/2012, Ngân hàng N - Chi nhánh L, Tây B (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) cho ông Nguyễn Thanh T1 vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) theo hợp đồng tín dụng số 5604LAV201201570. Thời hạn cho vay là 12 tháng. Về tiền lãi thỏa thuận trả theo định kỳ hàng tháng với mức lãi suất tại thời điểm vay là 16.5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay và sẽ thay đổi theo quy định của Ngân hàng N - tỉnh Bình Phước tại từng thời kỳ theo quy

định. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 mới trả cho Ngân hàng tiền lãi từ ngày vay đến ngày 13/8/2012 với tổng số tiền lãi đã trả là 14.987.500đ, còn tiền gốc chưa trả.

Ngoài ra, khi vay ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lâm Thị L có thể chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5604LAV201201570 ngày 26 tháng 4 năm 2012, tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 140, 142, tờ bản đồ số 21, tổng diện tích 9.192,7m², theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731845 và số BĐ731837 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cùng ngày 02/8/2011 cho ông Nguyễn Thanh T1 và bà Lâm Thị L.

Khi khởi kiện Ngân hàng yêu cầu ông T1, bà L liên đới trả số tiền vay và lãi suất, yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau: Về hợp đồng tín dụng ngân hàng chỉ yêu cầu một mình ông T1 trả số tiền vay và lãi suất, không yêu cầu bà L cùng liên đới trả tiền. Số tiền yêu cầu ông T1 trả gồm 300.000.000đ tiền gốc, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 14/8/2012 đến 02/5/2013 theo mức lãi suất 9.1%/năm là 19.868.330đ, tiền lãi quá hạn tính từ ngày 03/5/2013 đến ngày xét xử vụ án (26/01/2022) với cùng mức lãi suất 9.1%/năm là 240.136.130đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 560.004.460đ. Đồng thời yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng. Về hợp đồng thế chấp tài sản ngân hàng xin rút yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp tài sản trên. Ngoài ra, hiện ông T1 đã chết, nên ngân hàng yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản do ông T1 để lại và yêu cầu những người kế thừa, quyền nghĩa vụ về tài sản của ông T1 có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Tài sản yêu cầu chia gồm: Quyền sử dụng thửa đất diện tích 2.603,6m² cùng tài sản gắn liền với đất, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731845 và quyền sử dụng đất với diện tích 6.589,1m² cùng tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731837. Cả 02 giấy trên đều do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 02/8/2011 cho bà Lâm Thị L và ông Nguyễn Thanh T1, đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh B.

Bị đơn là ông Nguyễn Thanh T1: Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì ông T1 mất vào ngày 19/02/2017. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 02/12/2015 ông T1 thừa nhận việc ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 26/4/2012 với Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L. Ông T1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Bị đơn bà Lâm Thị L trình bày:

Bà L là vợ của ông T1 nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 61/2008/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2008 của TAND huyện L. Sau khi ly hôn, ông T1 có thường xuyên qua lại thăm con và ở lại nhưng không sống chung. Việc ông T1 vay Ngân hàng số tiền 300.000.000đ và thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L không biết, chữ ký tại hợp đồng thế chấp tài sản không phải chữ ký của bà L. Sau khi vay khoảng 01 tháng bà L phát hiện mất sổ đất, có đến Ngân hàng hỏi và biết sự

việc nhưng nghĩ Ngân hàng và ông T1 tự giải quyết nên bà không yêu cầu cơ quan nào giải quyết đối với hợp đồng thế chấp trên. Đối với 02 giấy CNQSDĐ do ông T1 thế chấp là tài sản riêng của bà L, bà L là người làm thủ tục cấp sổ, việc ông T1 cùng đứng tên người sử dụng tại giấy CNQSDĐ trên thì bà L không đồng ý nhưng do không hiểu biết pháp luật nên bà không có ý kiến gì về sổ trên.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu bà cùng với ông T1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ thì bà không đồng ý. Bà L cũng không đồng ý chia di sản thừa kế của ông T1 vì 02 thửa đất trên là của cá nhân bà. Ngoài ra, bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5604LAV201201570 ngày 26/4/2012 giữa ông Nguyễn Thanh T1 và Ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn C trình bày:

Thời điểm ông T1 làm sổ đất, vay Ngân hàng, thế chấp sổ đất ông C không biết, mặc dù ông có tên trong hộ khẩu của ông T1, bà L. Ông C cũng không ký bất cứ giấy tờ nào liên quan đến việc vay tiền của Ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã L, người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hồng Đ trình bày:

Khi cho vay vốn thì các bên ký hợp đồng tại Ngân hàng, việc ký hợp đồng không thực hiện trước mặt người chứng thực. Theo quy định, nội dung lời chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản được thực hiện theo mẫu và phải được chứng thực bởi cán bộ phụ trách chứng thực, tuy nhiên tại thời điểm chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản trên thì cán bộ tư pháp phụ trách đang đi học nên việc chứng thực hợp đồng do cán bộ văn phòng thực hiện nên không làm theo mẫu quy định.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1 - ông Nguyễn Văn O trình bày:

Ông Nguyễn Thanh T1 là con của ông O và bà Lê Thị X (đã chết), ông O không biết gì về việc ông T1 vay tiền và thế chấp tài sản tại Ngân hàng. Đối với 02 thửa đất tranh chấp trong vụ án ông O không biết gì về nguồn gốc thửa đất, không biết về tài sản do ông T1 để lại có những gì và nghĩa vụ tài sản của ông T1. Ông O không có ý kiến gì về các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố trong vụ án. Ông cũng không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án và từ chối nhận di sản thừa kế.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1 cũng là người đại diện theo pháp luật của cháu H, cháu H1 - bà Phạm Thị Ngọc T2 trình bày:

Bà T2 và ông T1 có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 191/2013 ngày 27/11/2013 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Đ. Ông T1, bà T2 có hai người con chung tên Nguyễn Phạm Ngọc H sinh ngày 03/4/2014 và Nguyễn Phạm Thanh H1 sinh ngày 22/4/2017. Đối với việc vay tiền của ông T1 tại Ngân hàng N bà T2 không biết và không liên quan. Quá trình chung sống, ông T1 và bà T2 không có tài sản chung cũng không nợ ai, còn trước khi kết hôn ông T1 có tài sản gì, có vay nợ ai không thì bà T2 không biết. Khi ông T1 chết không để lại di

chúc. Nay đối với các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, yêu cầu phản tố của bà L thì Bà T2 không có ý kiến vì không liên quan, Bà T2 không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T1, Bà T2 cùng hai cháu H, H1 từ chối nhận di sản thừa kế và cũng không có yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

- Chia cho cháu Nguyễn Thanh H2 quyền sử dụng đất có diện tích 3.294,6m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731837, sổ vào sổ CH00297 và quyền sử dụng đất có diện tích 1.301,8m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731845, sổ vào sổ CH00291. Cả hai giấy CNQSDĐ trên do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cùng ngày 02/8/2011 cho bà Lâm Thị L, ông Nguyễn Thanh T1. Đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh B (được ký hiệu số 02 và 04 tại trích đo bản đồ địa chính ngày 17/12/2021 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo)

Cháu H2 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Lâm Thị L giá trị tài sản trên đất với số tiền 76.250.000đ (bảy mươi sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Cháu H2 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất được chia.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

- Buộc cháu Nguyễn Thanh H2 (do bà Lâm Thị L là đại diện theo pháp luật) trả cho Ngân hàng N số tiền 560.004.460đ (năm trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng) trong đó tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), tiền lãi trong hạn và quá hạn là 260.004.460đ (hai trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về việc yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp tài sản và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Lâm Thị L về việc hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 5604LAV201201570 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại để yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thế chấp theo quy định...”

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 28/3/2022, bị đơn bà Lâm Thị L có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Đình P trình bày: Tôi đại diện theo ủy quyền cho bị đơn bà Lâm Thị L thay đổi yêu cầu kháng cáo. Tại đơn kháng cáo, bà L đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu hồ sơ,

tôi thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng và áp dụng luật chưa đủ cơ sở, cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị L là ông Phạm Đức H3 vắng mặt khi được triệu tập 02 lần nên đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bà L nhưng trong hồ sơ không thể hiện có giấy ủy quyền giữa bà L với ông H3; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý mới theo đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nhưng không yêu cầu Ngân hàng đóng tạm ứng án phí đối với số tiền yêu cầu tăng thêm nên chưa đủ điều kiện thụ lý giải quyết đối với yêu cầu này của Ngân hàng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định cháu Nguyễn Thanh H2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T1 nhưng không lấy lời khai của cháu H2, không niêm yết công khai thông tin người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh T1 để thực hiện thủ tục tố tụng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản của cháu H2 thừa kế theo số tiền định giá ít hơn số tiền Ngân hàng yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm buộc cháu H2 và bà L phải trả theo số tiền Ngân hàng yêu cầu là không phù hợp; Tòa án sơ thẩm tính lãi trong và quá hạn là chưa tính được lỗi của các bên, lỗi của Ngân hàng thể hiện trong hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng tín dụng nên việc Ngân hàng yêu cầu cháu H2 và bà L chịu mức lãi trong và quá hạn là không phù hợp. Bên cạnh đó, việc Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng thế chấp là không phù hợp vì khi giao dịch ký kết hợp đồng tín dụng thì luôn luôn có hợp đồng thế chấp kèm theo.

- Ông Ngô Thanh S trình bày: Ngân hàng có hình thức cho vay tín chấp nên việc Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng thế chấp là phù hợp. Đối với phần vi phạm lãi, nếu tính theo lãi quá hạn thì tổng nợ mà ông T1 phải trả đã vượt quá 1 tỷ. Nhưng Ngân hàng chỉ áp dụng mức lãi 9,1%/1 năm là đã rất phù hợp và tạo điều kiện đối với trường hợp này. Nếu bà L đồng ý trả nợ gốc thì Ngân hàng sẽ khoan vùng lại mức lãi, không phát sinh thêm, hoặc trả số tiền nợ thành 05 lần thì Ngân hàng cũng đồng ý. Nhưng bà L lại không đồng ý trả tiền nên mức lãi được tiếp tục tính theo mức 9,1%/năm theo quy định là phù hợp.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lâm Thị L. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị L được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị L :

[2.1] *Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Lâm Thị L đề nghị HĐXX hủy bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.*

- Cấp sơ thẩm, ghi thiếu người tham gia tố tụng, cụ thể không ghi tên người đại diện của bà L là ông Phạm Đức H3 ở phần đầu của bản án;

- Cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của bà L về việc yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thế chấp là thiếu sót, sẽ giải quyết không triệt để nội dung vụ án vì tài sản thế chấp là tài sản riêng của bà L.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm không ghi tên người đại diện của bà L là ông Phạm Đức H3 ở phần đầu của bản án là thiếu sót. Tuy nhiên, tại trang 3 của Bản án sơ thẩm phần nội dung có ghi “*tại phiên tòa về sự vắng mặt của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Đức H3*”- tức nội dung bản án có đề cập đến người đại diện theo ủy quyền của bà L. Xét thấy, sự thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Thứ hai, đối với yêu cầu phản tố của bà L yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5604LAV201201570 ngày 26/4/2012 giữa ông Nguyễn Thanh T1 và Ngân hàng; trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm phía Ngân hàng có đơn xin rút yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5604LAV201201570 ngày 26 tháng 4 năm 2012 và cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm bà L vắng mặt hai lần không có lý do chính đáng nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Lâm Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 5604LAV201201570 ngày 26 tháng 4 năm 2012 là đúng quy định tại Điều 227, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu nêu trên không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự vì quyết định của bản án sơ thẩm có ghi “*các đương sự có quyền khởi kiện lại để yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thế chấp theo quy định*”. Ngoài ra, nếu xảy ra việc xử lý tài sản thế chấp cũng không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L vì phía Ngân hàng chỉ xử lý phần tài sản tương ứng với di sản của ông T1 để lại, cụ thể chỉ là ½ giá trị quyền sử dụng đất của hai thửa đất thế chấp.

[2.2] *Xét khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh T1:*

Trong quan hệ pháp luật thừa kế, tồn tại ba chủ thể, là người để lại di sản, người thừa kế và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến người để lại di sản, người thừa kế (như người quản lý di sản, chủ nợ của người để lại di sản...). Theo đó, người có quyền yêu cầu chia thừa kế được pháp luật quy định rõ tại Điều 651 Bộ luật dân sự 2015; cụ thể: “1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại... ”.

Như vậy, chỉ những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự như trên mới được quyền yêu cầu chia thừa kế, Ngân hàng không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của ông T1. Tuy nhiên, Ngân hàng có quyền yêu cầu những người hưởng thừa kế của ông T1 hoặc người đang quản lý di sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng trong phạm vi di sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự 2015. Trong vụ án này bị đơn là người được hưởng thừa kế nhưng họ không có yêu cầu chia thừa kế; do đó cần đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của Ngân hàng chia thừa kế của ông T1 trong vụ án này. Những người được hưởng thừa kế có quyền khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T1 ở vụ án khác.

[2.3] Xét khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu những người hưởng thừa kế của ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng:

Theo hợp đồng tín dụng số 5604LAV201201570 ngày 26/4/2012 thì có đủ cơ sở xác định có sự việc Ngân hàng cho ông T1 vay số tiền 300.000.000đ, lãi suất tại thời điểm vay là 16,5%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay và sẽ thay đổi theo quy định của Ngân hàng N – tỉnh B tại từng thời điểm. Và ông T1 mới trả tiền lãi đến ngày 13/8/2012. Nay Ngân hàng yêu cầu những người hưởng thừa kế của ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm 300.000.000đồng tiền gốc và 260.004.460đ tiền lãi, trong đó có 19.868.330đ là tiền lãi trong hạn tính từ ngày 14/8/2012 đến ngày 02/5/2013 và 240.136.130đ là tiền lãi quá hạn tính từ ngày 03/5/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 26/01/2022. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 02/12/2015 ông T1 thừa nhận việc ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 26/4/2012 với Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L và ông T1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Cấp sơ thẩm xác định số tiền gốc, tiền lãi theo như yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, đến ngày 19/02/2017 ông T1 chết nên

Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu những người hưởng thừa kế của ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là hoàn toàn đúng quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự 2015.

[2.4] *Về xác định di sản thừa kế của ông T1:* Quyền sử dụng đất đối với diện tích 6.589,1m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731837, số vào sổ CH00297 và quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.603,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ731845, số vào sổ CH00291. Cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đều do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 02/8/2011 cho bà Lâm Thị L và ông Nguyễn Thanh T1. Người đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông T1 nhưng nguồn gốc và tài sản trên đất là của bà L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh đó là tài sản riêng của mình nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1 và bà L và xác định phần di sản của ông T1 để lại là ½ giá trị quyền sử dụng đất của hai thửa đất nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Về giá trị tài sản đối với 02 phần di sản của ông T1, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày giá trị thực tế khoảng 3 tỷ đồng. Như vậy, phần giá trị thực tế của di sản lớn hơn rất nhiều lần so với nghĩa vụ thanh toán đối với khoản nợ.

[2.5] *Về xác định những người thừa kế theo pháp luật của ông T1:*

Ông T1 có cha là ông Nguyễn Văn O, mẹ là bà Lê Thị X (bà X đã chết năm 2011). Ông T1 có vợ là bà Phạm Thị Ngọc T2 và có 03 người con gồm: Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Phạm Ngọc H, Nguyễn Phạm Thanh H1 (trong đó cháu H2 là con chung của ông T1 với bà L và cháu H, cháu H1 là con chung của ông T1 với bà T2). Bà L và ông T1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 61/2008/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước. Như vậy những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông T1 gồm: Ông Nguyễn Văn O, bà Phạm Thị Ngọc T2, cháu Nguyễn Phạm Ngọc H, cháu Nguyễn Phạm Thanh H1, cháu Nguyễn Thanh H2 (05 người). Nếu không có thỏa thuận thì về nguyên tắc 05 người này phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, do ông T1 không để lại di chúc, di sản chưa được chia, các đồng thừa kế cũng chưa có thống nhất thỏa thuận về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng; phần di sản của ông T1 thì hiện do bà L trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 2011 đến nay. Vì vậy, cần buộc bà L phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, phù hợp thực tế, đúng theo quy định tại Khoản 2, Điều 615 của Bộ luật dân sự 2015 về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Bà L được quyền yêu cầu những người thừa kế của ông T1 thanh toán trả lại cho mình số tiền mà mình phải thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng theo Bản án này, tiền công sức gìn giữ, tôn tạo di sản hoặc tiền bồi thường thiệt hại nếu có

theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự 2015 (*quy định về một số nghĩa vụ tài sản và thứ tự thanh toán*).

Từ những nội dung trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có một số thiếu sót thụ lý, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa sát với quy định pháp luật. Tuy nhiên, những vi phạm này không nghiêm trọng và đã khắc phục được ở cấp phúc thẩm, nên xét thấy không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 26/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước là phù hợp. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị L là phù hợp.

Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được tính lại theo đúng quy định pháp luật. Cụ thể:

[3] Về chi phí tố tụng sơ thẩm:

- Chi phí trưng cầu giám định số tiền 2.400.000đồng bà L phải chịu và được khấu trừ vào số tiền đã nộp.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích đo bản đồ địa chính là 22.214.000đ bà L và cháu H2 phải liên đới chịu, do Ngân hàng đã nộp nên bà L và cháu H2 có trách nhiệm hoàn trả số tiền trên cho Ngân hàng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả tiền vay gốc và lãi được chấp nhận nên không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Do yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc chia di sản thừa kế không được chấp nhận, đình chỉ do không có quyền khởi kiện nên Ngân hàng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với phần này là 300.000đ.

- Bà Lâm Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đối với tổng số tiền có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng là 26.400.178đ {20.000.000đ + (4% x 160.004.460đ) = 26.400.178đ}. Bà Lâm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố bị đình chỉ là 300.000đ.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lâm Thị L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 26/01/2022 của TAND huyện L, tỉnh Bình Phước. Cụ thể;

- Áp dụng Khoản 3,5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g,h khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 157, Điều 161, Điều 165, Điều 217, khoản 2 điều 218, khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Áp dụng các Điều 127, 128, 129, 136, 137, 355, 474, 476, 715, và Điều 721 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng các điều 429, 468, 609, 614, 615, 623, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, cụ thể:

Buộc bà Lâm Thị L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 560.004.460đ (*năm trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng*) trong đó tiền gốc là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), tiền lãi trong hạn và quá hạn là 260.004.460đ (*hai trăm sáu mươi triệu không trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện Ngân hàng N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh T1.

Ngân hàng không có quyền khởi kiện lại để yêu cầu giải quyết đối với việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh T1. Những người được hưởng thừa kế có quyền khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T1 ở vụ án khác.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu công nhận hợp đồng thế chấp tài sản số 5604LAV201201570 ngày 26 tháng 4 năm 2012 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Thanh T1.

Ngân hàng có quyền khởi kiện lại để yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thế chấp này theo quy định.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Lâm Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 5604LAV201201570 ngày 26 tháng 4 năm 2012 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Thanh T1.

Bà Lâm Thị L có quyền khởi kiện lại để yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng thế chấp này theo quy định.

5. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Bà L có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 22.214.000đ (*hai mươi hai triệu hai trăm mười bốn ngàn đồng*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ngân hàng N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001459 ngày 22/12/2020 quyền số 0030 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước, Ngân hàng đã nộp đủ.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho Ngân hàng 10.822.750đ (*Mười triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí 0013259 ngày 02/6/2015 quyền số 000266 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lâm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đối với tổng số tiền có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng là 26.400.178đ (*Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn một trăm bảy mươi tám đồng*).

Bà Lâm Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố bị đình chỉ là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001467 ngày 28/12/2020 quyền số 0030 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước. Bà L đã nộp đủ.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L hoàn trả lại cho bà L 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009764 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo

